

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH TIỀN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 411/2020/DS-PT
Ngày: 13 - 11 - 2020
V/v tranh chấp “Hợp đồng mua bán
tài sản”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Mai Hoàng Khải.

Các Thẩm phán: Ông Võ Trung Hiếu.

Ông Huỳnh Việt Trung.

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Thanh Tuyền, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang tham gia phiên tòa:
Bà Hà Ngọc Thư Trúc - Kiểm sát viên.

Ngày 13 tháng 11 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 353/2020/TLPT-DS ngày 01 tháng 10 năm 2020 về tranh chấp “Hợp đồng mua bán tài sản”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 83/2020/DS-ST ngày 27 tháng 5 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 445/2020/QĐ-PT ngày 05 tháng 10 năm 2020 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Đỗ Thị Việt A, sinh năm 1957; Địa chỉ: ấp B, xã P, huyện C, tỉnh Tiền Giang. (có mặt)

- Bị đơn:

1. Anh Phan Văn L, sinh năm 1972; (có mặt)

2. Chị Phan Thị Hồng Bảo T, sinh năm 1978; (xin vắng mặt)

Cùng địa chỉ: ấp K, xã N, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Anh Lê Đình Minh Tr, sinh năm 1977; Địa chỉ: ấp M, xã H, huyện C, tỉnh Tiền Giang. (có mặt)

- Người kháng cáo: Bị đơn anh Phan Văn L.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo bản án sơ thẩm, nguyên đơn bà Đỗ Thị Việt A trình bày:

Anh Lê Đình Minh Tr là cháu của bà A. Anh Tr là chủ đại lý của Công ty T (gọi tắt là Công ty). Vào năm 2015, bà A và anh Tr có thỏa thuận: Anh Tr đi giao dịch với khách hàng, làm hợp đồng mua bán thức ăn thì bà A sẽ trả cho anh Tr tiền hoa hồng là 200 đồng/kg thức ăn. Còn tiền vốn, hàng hóa và kho chứa hàng là do bà A bỏ ra. Thức ăn là do Công ty giao cho bà A và bà A là người trực tiếp giao nhận thức ăn cho khách hàng. Việc thỏa thuận của bà A và anh Tr chỉ thỏa thuận miệng, không có ai chứng kiến.

Trong năm 2015, anh Tr có làm hợp đồng mua bán thức ăn với anh Phan Văn L và chị Phan Thị Hồng Bảo T. Sau khi anh Tr làm hợp đồng thì bà A là người đưa tiền cho anh L, chị T làm chuồng trại, mua con giống; đồng thời bà A là người giao thức ăn cho anh L và chị T. Những lần giao nhận thức ăn, bà A có sổ theo dõi và sau khi bán gà, vợ chồng anh L đã trả tiền trực tiếp cho bà A. Đến ngày 10/8/2018, bà A và vợ chồng anh L đã quyết toán và xác nhận số nợ vợ chồng anh L còn nợ bà A là 337.497.200 đồng. Sau khi quyết toán nợ, anh L không còn mua thức ăn của bà A và cũng không thanh toán lại số nợ trên cho bà A, mặc dù bà A đã nhiều lần nhắc nhở. Đến tháng 06/2019, bà A có đến gặp anh L để đòi số nợ trên thì anh L nói không đồng ý trả tiền cho bà A mà trả cho anh Tr.

Nay bà A yêu cầu anh L và chị Bảo T trả cho bà A số tiền mua bán thức ăn còn nợ là 337.497.200 đồng, trả khi án có hiệu lực pháp luật.

- Bị đơn anh Phan Văn L trình bày:

Chị Phan Thị Hồng Bảo T là vợ của anh L. Ngày 09/5/2015, anh L có làm hợp đồng mua bán thức ăn gia súc với anh Lê Đình Minh Tr. Tuy nhiên người đưa tiền cho vợ chồng anh L làm chuồng trại, mua con giống và giao thức ăn là bà Đỗ Thị Việt A. Từ năm 2015 cho đến tháng 8/2018, sau khi bán gà vợ chồng anh L là người trả tiền trực tiếp cho bà A. Từ sau khi ký hợp đồng, anh L và anh Tr không có thỏa thuận gì với nhau. Ngày 10/8/2018, giữa anh L và bà A có tổng kết nợ và anh L có ký vào giấy xác nhận nợ cho bà A với số tiền là 337.497.200 đồng. Tuy nhiên, sau khi ký giấy xác nhận nợ, địa chỉ của Công ty sai nên anh L có liên hệ với anh Tr để ký lại giấy xác nhận công nợ ngày 12/8/2018. Anh L thừa nhận chữ ký L trong giấy xác nhận và cam kết thanh toán công nợ ngày 10/8/2018 là của anh L. Sau khi bà Việt A khởi kiện ra Tòa án, anh Minh Tr có gặp trực tiếp anh L và yêu cầu anh L trả số tiền trên theo giấy công nợ ngày 12/8/2018 và anh Tr đồng ý chiết khấu cho anh L với số tiền là (22.468.000đ + 4.720.000 đồng) nên anh L chỉ còn nợ lại anh Tr số tiền là 310.262.000 đồng. Với yêu cầu của nguyên đơn anh L có ý kiến như sau: Anh là người dân không am hiểu pháp luật, nếu Tòa án xác định anh L nợ bà Việt A thì anh L đồng ý trả cho bà Việt A số tiền 337.497.200 đồng, nếu Tòa án xác định anh L chỉ nợ anh Minh Tr thì anh L sẽ trả tiền cho anh Tr. Thời gian trả tiền: 01 tháng sau khi án có hiệu lực pháp luật.

- Bị đơn chị Phan Thị Hồng Bảo T trình bày:

Chị thống nhất với lời khai của anh L tại Tòa án, chị chỉ đồng ý trả số tiền còn nợ cho anh Tr 310.262.000 đồng nhưng xin trả nợ dần. Do bận việc gia đình nên chị T đề nghị cho chị T vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Lê Đình Minh Tr vắng mặt không có lý do, mặc dù đã được Tòa án triệu tập hợp lệ và không có văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu của nguyên đơn.*

- Bản án sơ thẩm số: 83/2020/DS-ST ngày 27/5/2020 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang căn cứ Điều 147, Điều 227, Điều 228 và Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 430, Điều 440 và khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự; Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội;

Xử:

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Đỗ Thị Việt A đối với anh Phan Văn L và chị Phan Thị Hồng Bảo T.

Buộc anh Phan Văn L và chị Phan Thị Hồng Bảo T có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Đỗ Thị Việt A số tiền là 337.497.200 đồng (Ba trăm ba mươi bảy triệu bốn trăm chín mươi bảy ngàn hai trăm đồng).

Thời gian trả: Khi án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

* Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

* Ngày 10/6/2020, bị đơn anh Phan Văn L kháng cáo bản án sơ thẩm số 83/2020/DSST ngày 27/5/2020 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang không đồng ý quyết định của Tòa án, yêu cầu xem xét lại toàn bộ vụ án.

Tại phiên tòa phúc thẩm,

- Bị đơn Phan Văn L vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo và cho rằng anh không có nợ tiền của bà Việt A, vì anh chỉ giao dịch mua bán thức ăn chăn nuôi của đại lý anh Lê Đình Minh Tr hiện còn nợ anh Tr 310.262.000 đồng theo giấy công nợ ghi ngày 12/8/2018 nên anh đồng ý trả cho anh Tr số nợ trên. Anh L không đồng ý trả nợ theo yêu cầu của bà Việt A.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Lê Đình Minh Tr yêu cầu anh Phan Văn L trả cho anh 310.262.000 đồng tiền nợ thức ăn chăn nuôi theo giấy xác nhận ghi ngày 12/8/2018. Anh Tr không đồng ý anh L trả tiền cho bà Việt A.

- Nguyên đơn Đỗ Thị Việt A vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và đề nghị giữ y án sơ thẩm buộc anh L, chị T trả 337.497.200 đồng theo giấy xác nhận ngày 10/8/2018.

Các đương sự không có sự thỏa thuận được với nhau việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán chủ tọa phiên tòa, Hội đồng xét xử và thư ký tòa án từ khi thụ lý vụ án đến thời điểm chuẩn bị nghị án đều được tiến hành đúng theo trình tự thủ tục theo đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Các đương sự thực hiện quyền, nghĩa vụ người tham gia tố tụng đúng với luật định. Về quan điểm giải quyết vụ án, Kiểm sát viên nhận định án sơ thẩm xử buộc anh L và chị T liên đới nghĩa vụ trả vốn cho bà Việt A 337.497.200 đồng là có cơ sở. Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự, không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của anh L, giữ y án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra xem xét. Căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa phúc thẩm, nghe lời trình bày của các đương sự và ý kiến phát biểu đại diện Viện kiểm sát. Xét thấy:

[1] Về thủ tục tố tụng: Bị đơn Phan Văn L thực hiện quyền kháng cáo bản án sơ thẩm theo đúng trình tự thủ tục được quy định tại các Điều 271, 272, 273 và khoản 2 Điều 276 của Bộ luật tố tụng dân sự nên được Hội đồng xét xử tiến hành xem xét giải quyết theo trình tự phúc thẩm. Chị Phan Thị Hồng Bảo T có đơn xin vắng mặt nên căn cứ vào khoản 1 Điều 228 và khoản 2, 3 Điều 296 của Bộ luật tố tụng dân sự xử vắng mặt chị T.

[2] Về quan hệ pháp luật: Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu các bị đơn liên đới nghĩa vụ trả lại tiền xây chuồng trại, mua con giống, mua thức ăn chăn nuôi. Tòa sơ thẩm xác định tranh chấp hợp đồng mua bán là đúng với tính chất của vụ án và thuộc thẩm quyền, phạm vi giải quyết theo quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự và Điều 280, 430, 433, 434 và 440, 453 của Bộ luật dân sự năm 2015.

[3] Về nội dung tranh chấp:

Ngày 09/5/2015 Lê Đình Minh Tr (đại diện đại lý thức ăn chăn nuôi Hàn Quốc M) có ký hợp đồng đầu tư vốn làm trại chăn nuôi với anh Phan Văn L, chị Phan Thị Hồng Bảo T. Theo đó anh Tr sẽ đầu tư vốn và tư vấn kỹ thuật chăn nuôi cho anh L trong khoảng thời gian do anh Tr ấn định, hết thời gian thì bên anh L hoàn trả lại anh Tr số tiền đầu tư. Sau khi ký hợp đồng thì bà Việt A là người trực tiếp đưa tiền cho vợ chồng anh L chị T làm chuồng trại, mua con giống và giao thức ăn cho vợ chồng anh L chăn nuôi. Từ năm 2015 đến tháng 8/2015, sau khi bán gà vợ chồng anh L trả tiền thức ăn cho bà Việt A. Đến ngày 10/8/2018, hai bên quyết toán nợ thì anh L, chị T còn nợ lại bà Việt A 337.497.200 đồng theo “Giấy xác nhận và cam kết thanh toán công nợ” (bút lục 94).

Anh L thừa nhận lời trình bày của bà A là đúng. Tính đến ngày 10/8/2018 anh còn nợ bà A số tiền 337.497.200 đồng nên có ký giấy xác nhận và cam kết trả nợ cho bà A. Tuy nhiên, giấy xác nhận này ghi sai địa chỉ đại lý M Tiền Giang (ấp T, xã A, huyện C, tỉnh Tiền Giang) nên anh yêu cầu ghi lại và vào ngày 12/8/2018 anh và anh Tr làm lại giấy xác nhận nợ số tiền 337.497.200 đồng của đại lý M Tiền Giang địa chỉ ấp M, xã H, huyện C, tỉnh Tiền Giang. Nhưng anh L cho rằng sau đó anh Tr đồng ý chiết khấu cho anh tổng cộng (22.468.000 đồng + 4.720.000 đồng) 27.188.000 đồng nên chỉ còn nợ 310.262.000 đồng và anh chỉ đồng ý trả cho anh Tr số tiền này không đồng ý trả cho bà A.

[4] Xét yêu cầu kháng cáo của anh Phan Văn L nhận thấy: Anh L thừa nhận anh Tr là người ký hợp đồng đầu tư vốn cho vợ chồng anh nhưng bà Việt A mới là người trực tiếp đưa tiền cho vợ chồng anh làm chuồng trại, mua con giống và giao thức ăn. Anh Tr không có giao tiền cho vợ chồng anh L. Đồng thời anh L cũng thừa nhận quá trình mua bán vợ chồng anh có trả tiền cho bà Việt A, không phải trả tiền cho anh Tr. Đến ngày 10/8/2018, anh L cũng có ký tên vào “Giấy xác nhận và cam kết thanh toán công nợ”, theo đó vợ chồng anh L còn nợ bà Việt A số tiền 337.497.200 đồng (bút lục 94). Anh L thừa nhận chữ ký trong văn bản này là của anh và anh còn nợ 337.497.200 đồng là đúng có cả chữ ký và chữ viết Họ tên của anh Tr ở trang trước (vị trí khách hàng và trang sau đại diện khách hàng) (bút lục 41). Anh L cho rằng có thỏa thuận với anh Tr chiết khấu 27.188.000 đồng nhưng anh L không có chứng cứ chứng minh anh không có nợ tiền bà Việt A và cũng không phải giấy xác nhận nợ ngày 12/8/2018 giữa anh với anh Tr đã phủ nhận giấy xác nhận nợ giữa anh L với bà A ký ngày 10/8/2018. Số tiền ghi chiết khấu ngày 10/01/2020 hoàn toàn không trùng khớp với biên nhận nợ ngày 12/8/2018 và không ai ký tên xác nhận nội dung này.

Do đó, Tòa sơ thẩm buộc vợ chồng anh L chị T liên đới trả nợ cho bà Việt A là có căn cứ vì anh L chị T thừa nhận việc ký hợp đồng và việc chăn nuôi là phục vụ nhu cầu thiết yếu của gia đình và sau khi xử sơ thẩm chị T cũng không có kháng cáo. Tuy nhiên, Tòa sơ thẩm có thiếu sót điều luật áp dụng về nghĩa vụ liên đới vợ chồng nên cần bổ sung cho đầy đủ.

Căn cứ vào nội dung phân tích Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của anh L, giữ nguyên quyết định án sơ thẩm.

[5] Về án phí: Các đương sự phải chịu án phí theo Điều 147, 148 của Bộ luật tố tụng dân sự và Điều 26, 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của UBTV Quốc hội khóa 14 quy định.

[6] Về phần anh Lê Đình Minh Tr vắng mặt suốt quá trình tố tụng tại Tòa sơ thẩm và cũng không có đơn kháng cáo. Nhưng tại Tòa phúc thẩm anh Tr yêu cầu anh L trả cho anh 310.262.000 đồng theo giấy xác nhận nợ ngày 12/8/2018. Anh không đồng ý để anh L trả nợ cho bà A vì anh cho rằng bà A chỉ là người làm công cho anh, việc giao dịch giữa bà A với anh L là do anh ủy quyền. Ngày 13/11/2020, anh Tr giao nộp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh cấp ngày

21/8/2014 thay đổi lần 4 ngày 12/10/2016 tên Hộ kinh doanh: Đại lý M Tiền Giang địa điểm kinh doanh số 80 ấp M, xã H, huyện C, tỉnh Tiền Giang, ngành nghề kinh doanh thuộc thú y, thức ăn chăn nuôi, cám gạo. Do ông Đỗ Ngọc S làm đại diện; Bản phụ lục hợp đồng áp dụng công nợ theo hạn mức thư bảo lãnh của Ngân hàng ghi ngày 28/6/2018 và danh sách giao nhận hàng ghi ngày 18/10/2018 (gồm 04 tờ 8 trang (photo)) nhưng tiếp theo sau ghi ngày tháng không có năm và cuối cùng ghi tháng 12/2020 nợ cũ 310.262.000 đồng. Toàn bộ tài liệu này không xác định ai là người giao ai là người nhận hàng. Mặt khác tài liệu do bà A cung cấp thể hiện anh Tr mới là người làm công cho bà A được bà A trả lương qua tài khoản ngân hàng cho anh Tr nhiều lần từ năm 2015 đến năm 2017. Do đó, không có cơ sở chứng minh số tiền 337.497.000 đồng do anh Phan Văn L ký giấy xác nhận với bà Đỗ Thị Việt A ngày 10/8/2018 là của anh Tr. Đồng thời anh Tr không có đơn yêu cầu độc lập, không tạm ứng án phí và cũng không có kháng cáo nên Tòa án không xem xét giấy xác nhận nợ giữa anh Tr với anh L ký ngày 12/8/2018. Nếu cần anh Tr có thể khởi kiện bằng vụ án khác.

[7] Xét ý kiến nhận xét và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên ghi nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 270, Điều 293, Điều 304, khoản 1 Điều 308, Điều 313 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của anh Phan Văn L.

Giữ nguyên quyết định án sơ thẩm số 83/2020/DS-ST ngày 27/5/2020 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang.

Căn cứ vào Điều 147, 148, Điều 227, khoản 1 Điều 228, khoản 2, 3 Điều 296 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ các Điều 280, 357, 430, 433, 434 và Điều 440, 453 của Bộ luật dân sự; Điều 27, 30, 37 Luật Hôn nhân và Gia đình; Điều 26, 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Đinh Thị Việt A.

- Buộc anh Phan Văn L và chị Phan Thị Hồng Bảo T liên đới nghĩa vụ trả cho bà Đinh Thị Việt A 337.497.200 đồng.

Kể từ ngày bà Việt A có đơn yêu cầu thi hành án nếu anh L, chị T, chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền thì hàng tháng phải chịu thêm tiền lãi theo mức lãi suất được quy định tại Điều 357 của Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

2. Về án phí:

- Anh L, chị T phải chịu 16.875.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

- Anh L phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm. Anh L đã tạm nộp 300.000 đồng án phí phúc thẩm theo biên lai thu số 0003834 ngày 10/6/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Tiền Giang được khấu trừ nên xem như đã nộp xong án phí phúc thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các điều 6, 7, 7a, 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Tiền Giang;
- TAND huyện C;
- Chi cục THADS huyện C;
- Các đương sự;
- Cổng thông tin điện tử;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Mai Hoàng Khải